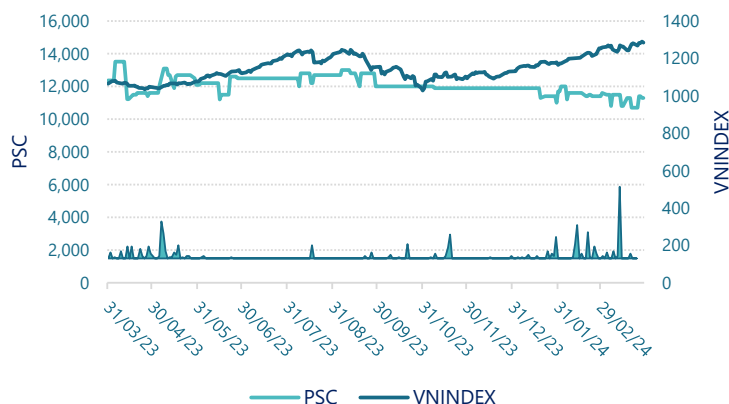


CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (HNX: PSC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	11,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,517
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,700
SL cổ phiếu LH	7,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	270
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
P/E	10.8
EPS	1,042

DT thuần

Q1/24

179

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.0| -6.4%

YoY: ▼6.00| -3.4%

LN sau thuế

Q1/24

2.12

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.94| 79.6%

YoY: ▼0.32| -13.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

1.9%

+/- YoY: ▼ 0.1%

DT thuần

2023

737

tỷ VNĐ

YoY: ▼44.0| -5.6%

LN sau thuế

2023

7.83

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.21| 39.4%

ROE

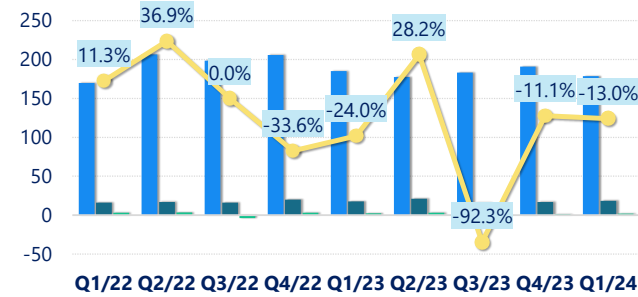
2023

6.6%

+/- YoY: ▲ 1.9%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

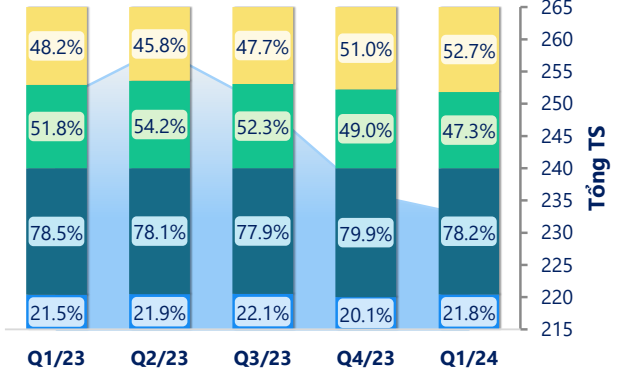


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

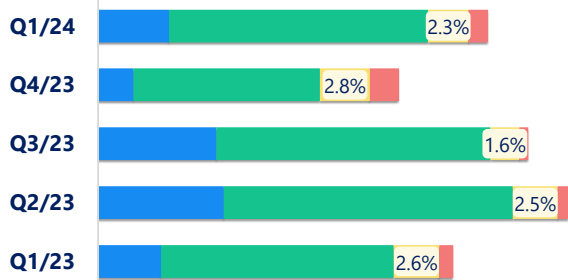
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

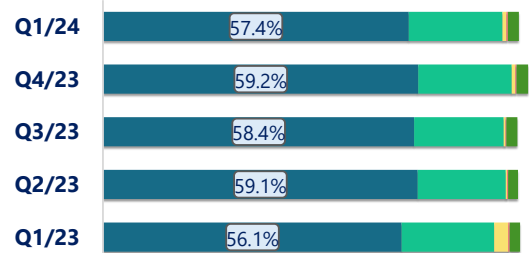
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác
Đầu tư TC ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

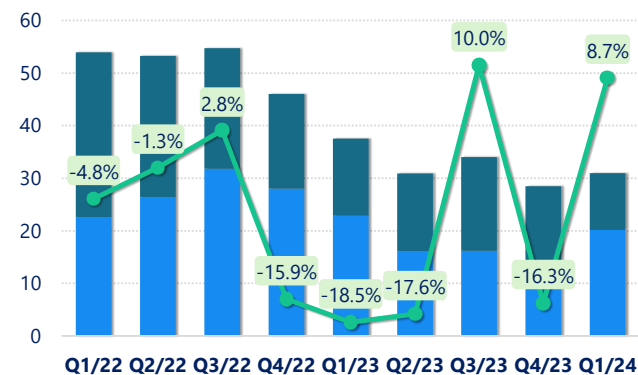


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

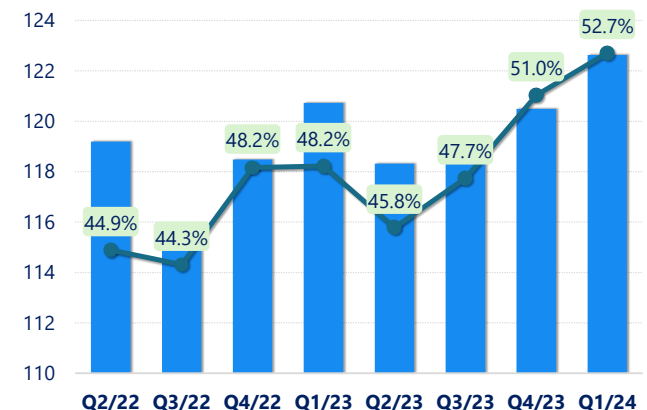


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

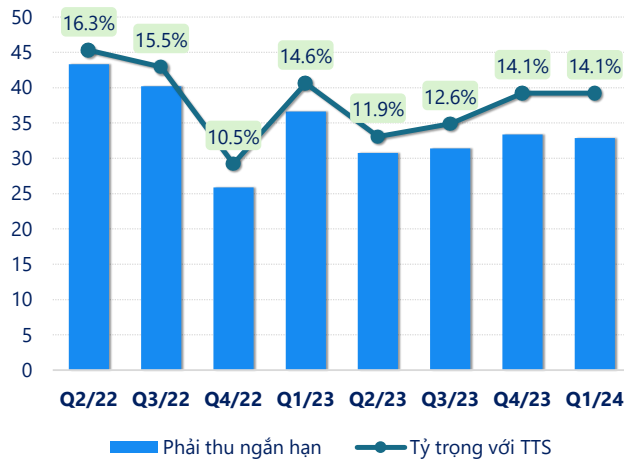
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

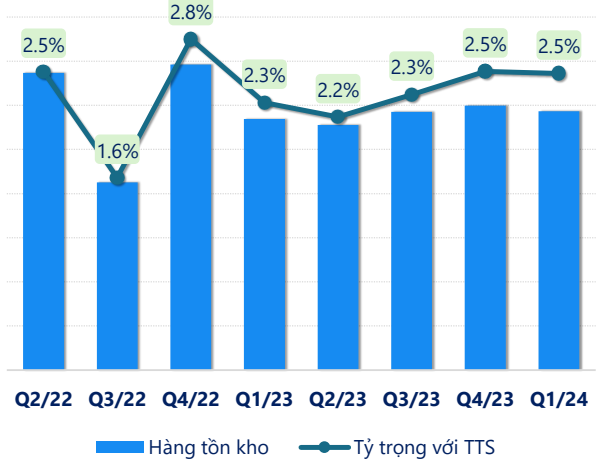
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


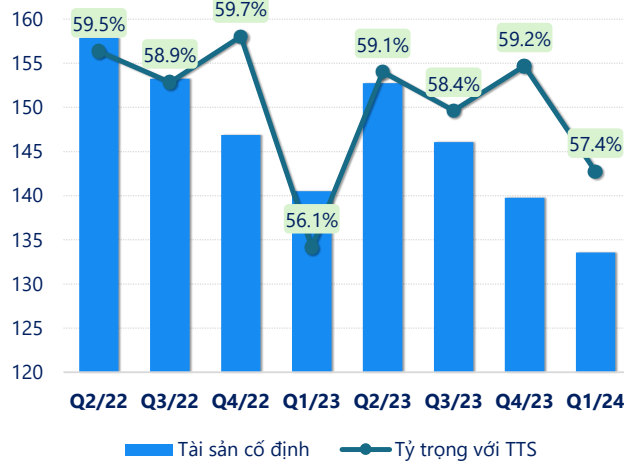
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


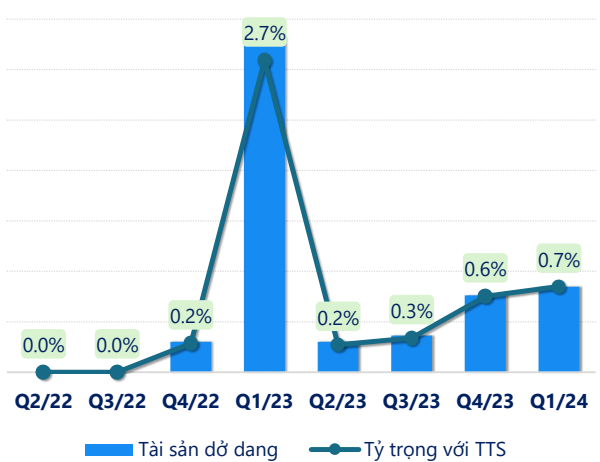
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

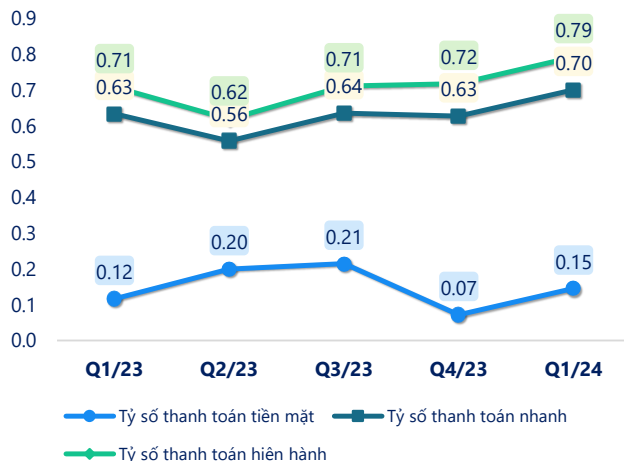
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

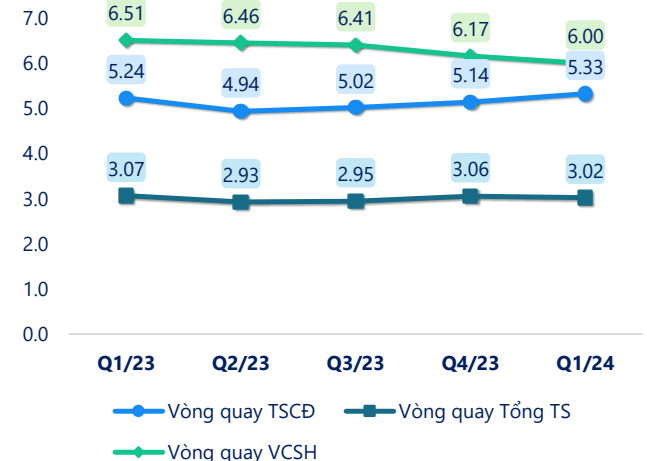
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	250	258	250	236	233
Tài sản ngắn hạn	53.9	56.7	55.2	47.3	50.7
Tiền và tương đương tiền	8.87	18.3	16.7	4.74	9.31
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	36.6	30.8	31.4	33.4	32.8
Hàng tồn kho	5.69	5.56	5.85	6.00	5.86
Tài sản ngắn hạn khác	2.79	2.07	1.29	3.26	2.67
Tài sản dài hạn	196	202	195	189	182
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	0.15	0.17	0.17
Tài sản cố định	141	153	146	140	134
Bất động sản đầu tư	43.5	42.9	42.2	41.6	41.1
Tài sản dở dang	6.63	0.60	0.73	1.52	1.69
Đầu tư tài chính dài hạn	0.64	0.52	0.52	0.60	0.60
Tài sản dài hạn khác	4.96	4.83	5.05	5.08	4.81
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	130	140	131	116	110
Nợ ngắn hạn	76.1	91.8	77.7	66.0	64.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.9	16.2	16.2	14.1	20.1
Phải trả người bán ngắn hạn	28.7	36.3	23.0	31.0	18.5
Nợ dài hạn	53.5	48.4	53.0	49.6	46.0
Vay và nợ thuê dài hạn	14.6	14.8	17.9	14.3	10.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	121	118	119	120	123
Vốn chủ sở hữu	121	118	119	120	123
Vốn điều lệ	72.0	72.0	72.0	72.0	72.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)